

Số: 2157 /2013/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 04 tháng 10 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế quản lý và cấp phát kinh phí hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Hải Phòng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 800/QĐ-TTg ngày 4/6/2010 phê duyệt Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020, số 695/QĐ-TTg ngày 08/6/2012 sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010- 2020, số 498/QĐ-TTg ngày 21/3/2013 bổ sung cơ chế đầu tư Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13/4/2011 của Liên Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Kế hoạch và Đầu tư - Tài chính hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 4/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24/02/2012 của Bộ Tài chính Quy định về quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách xã, phường, thị trấn; Thông tư số 03/2013/TT-BKHĐT ngày 07/8/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 21/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2013/NQ-HĐND ngày 25/7/2013 của Hội đồng nhân dân thành phố (khoa XIV) về một số cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2013-2015, định hướng đến năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 105/TTr-STC ngày 09/10/2013; Báo cáo thẩm định số 43/BCTĐ-STP ngày 04/10/2013 của Sở Tư pháp về việc ban hành Quy chế quản lý và cấp phát kinh phí hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Hải Phòng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và cấp phát kinh phí hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế mức hỗ trợ cho các xã xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố tại các Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố: số 2767/QĐ-UB ngày 12/11/2002 về việc Ban hành qui chế quản lý tài chính đối với các công trình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo phương thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm”; số 616/QĐ-UB ngày 21/4/2005 về mức công trợ ngân sách đối với Chương trình nạo vét kênh mương; số 1059/QĐ-UBND ngày 26/5/2005 về “Mức công trợ của ngân sách thành phố đối với các công trình xây dựng mới trường Trung học phổ thông, Trung học cơ sở, Tiểu học, Mầm non (công lập và bán công) trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Đối với công trình, dự án quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 10/2013/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố đã triển khai thực hiện trước khi Nghị quyết này có hiệu lực và các công trình khác thì mức hỗ trợ tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2767/QĐ-UB ngày 12/11/2002; Quyết định số 616/QĐ-UB ngày 21/4/2005; Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 26/5/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố và qui định về ủy quyền, phân cấp quyết định đầu tư; Luật ngân sách nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thành phố có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Đoàn ĐBQH Hải Phòng;
- TTTU, TTHĐNDTP;
- Đ/c Bí thư TU;
- CT, các PCT UBND TP;
- Các Ban thuộc TU, các Ban HĐNDTP, các đoàn thể TP;
- VPTU, VP Đoàn ĐBQH&HĐNDTP;
- Các Sở, ngành của thành phố;
- UBND các huyện;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- CPVP;
- Các CV UB;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
CHỦ TỊCH**



QUY CHẾ

Quản lý và cấp phát kinh phí hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Hải Phòng

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2151 /2013/QĐ-UBND ngày 04/11/2013
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng, phạm vi thực hiện

1. Quy định về quản lý và cấp phát kinh phí hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Hải Phòng đối với 10 loại công trình quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 10/2013/NQ-HĐND ngày 25/7/2013 của Hội đồng nhân dân thành phố về một số cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng nông thôn mới trên địa bàn thành phố giai đoạn 2013- 2015, định hướng đến năm 2020.

2. Áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân tham gia thực hiện xây dựng hạ tầng nông thôn theo Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng dân cư địa phương là chính, Nhà nước đóng vai trò định hướng, hỗ trợ; vận động, khuyến khích nhân dân, cộng đồng tự nguyện hiến đất, tự tháo dỡ, di dời các công trình, vật kiến trúc, tài sản trên đất để xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội trên địa bàn xã, hạn chế việc sử dụng ngân sách nhà nước đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn xã.

2. Phân cấp và huy động tối đa nguồn lực của xã, thực hiện lồng ghép các nguồn lực của ngân sách các cấp để thực hiện Chương trình, đồng thời đảm bảo phù hợp với khả năng ngân sách, không để phát sinh tăng nợ xây dựng cơ bản, kế thừa các chương trình, dự án trước đang thực hiện.

3. Thực hiện đầu tư xây dựng công trình thuộc Chương trình xây dựng nông thôn mới phải phù hợp Quy hoạch và Đề án xây dựng nông thôn mới cấp xã đã được Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt và Kế hoạch thực hiện hàng năm, đảm bảo công khai, minh bạch về quản lý và sử dụng các nguồn lực, thực hiện tốt khâu giám sát, đánh giá.

Điều 3. Tiêu chí hỗ trợ

1. Dự án đầu tư xây dựng công trình nằm trong Đề án xây dựng nông thôn mới của xã đã được Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt.

2. Dự án đầu tư xây dựng công trình thực hiện theo mức chuẩn về qui mô kỹ thuật đã được cấp có thẩm quyền ban hành (các Bộ, ngành ở trung ương hoặc của thành phố) theo các tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Không thực hiện hỗ trợ đối với phần đầu tư vượt mức chuẩn.

Điều 4. Mức hỗ trợ và tổng mức đầu tư từ ngân sách

1. Mức hỗ trợ từ ngân sách các cấp để đầu tư xây dựng hạ tầng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Hải Phòng thực hiện theo quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 10/2013/NQ-HĐND ngày 25/7/2013 của Hội đồng nhân dân thành phố.

(Danh mục các xã thuộc các Khu vực I, Khu vực II theo Nghị quyết số 10/2013/NQ-HĐND ngày 25/7/2013 của Hội đồng nhân dân thành phố có Phụ lục kèm theo)

2. Tổng mức đầu tư cho xây dựng nông thôn mới của các cấp ngân sách không quá 40 tỷ đồng/xã theo Đề án đã được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua.

Chương II

QUY ĐỊNH TRÌNH TỰ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH VÀ CẤP PHÁT KINH PHÍ HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ ĐỂ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠ TẦNG NÔNG THÔN MỚI

Điều 5. Quy định về xây dựng kế hoạch

1. Lập kế hoạch trung hạn:

Căn cứ qui định về nguyên tắc và tiêu chí hỗ trợ qui định tại Điều 2 và Điều 3 Qui chế này, Ủy ban nhân xã lập kế hoạch ngân sách để xây dựng hạ tầng nông thôn mới đối với các dự án đã được phê duyệt trong qui hoạch và Đề án xây dựng nông thôn mới của xã cho cả giai đoạn 2013-2020 (trong đó chia ra từng thời kỳ 2013-2015 và 2016-2020) bằng các nguồn: vận động doanh nghiệp và nhân dân hỗ trợ, đóng góp bằng nguyên vật liệu hoặc bằng tiền, nguồn ngân sách xã, nguồn hỗ trợ từ ngân sách huyện và ngân sách thành phố theo tỷ lệ đã qui định tại Điều 4 Qui chế này đối với từng loại công trình.

2. Lập kế hoạch năm:

Căn cứ kế hoạch trung hạn, Ủy ban nhân dân xã phân kỳ từng năm và tổ chức lấy ý kiến cộng đồng dân cư, trình Hội đồng nhân dân xã quyết định. Việc quyết định phải rõ cả chủ trương đầu tư và tổng mức đầu tư, cách thức huy động đóng góp của nhân dân, của doanh nghiệp.

Kế hoạch phải phải phân định rõ trách nhiệm của mỗi cấp ngân sách đối với từng loại công trình.

3. Tổng hợp kế hoạch:

a) Ủy ban nhân dân huyện tổng hợp kế hoạch trung hạn và hàng năm do Ủy ban nhân dân cấp xã lập, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp chung.

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp kế hoạch trung hạn và hàng năm, chủ trì cùng Sở Tài chính và Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

c) Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt kế hoạch thực hiện giai đoạn 2013-2015, giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch hàng năm đối với từng nguồn kinh phí và từng loại công trình, làm cơ sở cho việc bố trí kế hoạch trung hạn và hàng năm của ngân sách thành phố.

Điều 6. Quy định về phê duyệt dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật

1. Dự án thuộc loại công trình đã quy định ở Điều 4 phải lập dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật theo danh mục được duyệt theo quy định của chế độ quản lý đầu tư xây dựng cơ bản hiện hành; trừ trường hợp công trình mang tính đặc thù được thực hiện theo Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 21/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ thì thực hiện theo Hướng dẫn tại Thông tư số 03/2013/TT-BKHĐT ngày 07/8/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn của thành phố.

2. Việc quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc khối xã có sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố thực hiện theo Quyết định số 1797/2010/QĐ-UBND ngày 26/10/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố, Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24/02/2012 của Bộ Tài chính Quy định quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách xã, phường, thị trấn và Thông tư Liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13/4/2011 của Liên Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020;

3. Đối với các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân xã, trước khi phê duyệt Ủy ban nhân dân xã có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân huyện về khả năng cân đối vốn.

Ủy ban nhân dân huyện tổng hợp các dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân xã và các dự án thuộc thẩm quyền của cấp mình gửi Liên Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư thẩm định về nguồn vốn để đảm bảo khả năng cân đối vốn trước khi quyết định đầu tư.

Trường hợp thực hiện không đúng quy định thì Sở Tài chính và Sở Kế hoạch và Đầu tư không đề xuất phân bổ vốn hỗ trợ từ ngân sách thành phố.

Điều 7. Quy định về cấp phát kinh phí hỗ trợ

1. Căn cứ kế hoạch ngân sách được Ủy ban nhân dân thành phố giao, Ủy ban nhân dân các xã triển khai thực hiện. Hồ sơ đề nghị cấp phát kinh phí hỗ trợ gửi Sở Tài chính gồm có:

- a) Dự án hoặc Báo cáo kinh tế kỹ thuật đã được phê duyệt theo qui định;
- b) Văn bản phê duyệt kế hoạch năm của Ủy ban nhân dân huyện;
- c) Hồ sơ dự toán, thiết kế công trình đã được phê duyệt theo qui định;
- d) Quyết định giao kế hoạch vốn cho công trình đối với phân ngân sách huyện, xã;
- e) Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành của chủ đầu tư và nhà thầu thi công;
- f) Báo cáo và đề nghị hỗ trợ kinh phí từ ngân sách thành phố của Ủy ban nhân dân huyện đối với khối lượng đã hoàn thành (*theo Mẫu biểu số 01 kèm theo*).

Hồ sơ lập thành 04 bộ: 01 bộ do chủ đầu tư lưu giữ, 03 bộ gửi các cơ quan chức năng: Phòng Tài chính- Kế hoạch huyện, Kho bạc nhà nước huyện, Sở Tài chính.

2. Căn cứ kế hoạch Ủy ban nhân dân thành phố giao và khối lượng thực hiện theo báo cáo về của Ủy ban nhân dân huyện, Sở Tài chính cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện; ngân sách huyện cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã để thanh toán theo qui định.

Điều 8. Quy định về chế độ báo cáo, điều chỉnh kế hoạch và quyết toán kinh phí

1. Chế độ báo cáo

a) Vào ngày 15 của tháng đầu mỗi quý, Ủy ban nhân dân huyện báo cáo tình hình thực hiện cấp phát kinh phí hỗ trợ, khuyến khích các xã xây dựng nông thôn mới của các cấp ngân sách và kinh phí nhân dân, doanh nghiệp đóng góp của Quý trước gửi về Sở Tài chính (*theo Mẫu số 02 kèm theo*).

Đối với Quý 4, Ủy ban nhân dân huyện gửi báo cáo thực hiện năm về Sở Tài chính chậm nhất là ngày 30/11.

b) Sở Tài chính tổng hợp báo cáo về tình hình cấp phát kinh phí hỗ trợ, khuyến khích các xã xây dựng nông thôn mới của Quý trước để báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, đồng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chậm nhất vào ngày 25 của tháng đầu Quý sau.

Đối với Quý 4, Sở Tài chính tổng hợp gửi báo cáo thực hiện năm chậm nhất là ngày 05/12 để báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và gửi các Sở có liên quan.

2. Điều chỉnh kế hoạch được Ủy ban nhân dân thành phố giao

Căn cứ báo cáo tổng hợp năm do Sở Tài chính lập, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì cùng Sở Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố điều chỉnh kế hoạch kinh phí từ đơn vị không sử dụng sang đơn vị có nhu cầu. Việc điều chỉnh chậm nhất hoàn thành trước ngày 20/12 để kịp thời cấp phát kinh phí hỗ trợ theo qui định.

3. Quyết toán kinh phí

Kinh phí hỗ trợ các xã xây dựng hạ tầng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Hải Phòng được tổng hợp vào báo cáo quyết toán chi ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, đồng thời lập báo cáo quyết toán riêng của Chương trình (*theo Mẫu số 03 kèm theo*).

Điều 9. Trách nhiệm của các Sở, ngành

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố chủ trì, xây dựng dự toán ngân sách hàng năm của Chương trình theo thời gian qui định của việc lập dự toán ngân sách nhà nước gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố để trình Hội đồng nhân dân thành phố quyết định; tổng hợp báo cáo việc thực hiện Chương trình theo qui định; chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để phân bổ các nguồn vốn đã được các cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, tham mưu đề xuất cân đối bố trí nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, nguồn thu từ tiền sử dụng đất thuộc ngân sách thành phố và các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác để thực hiện các nội dung theo qui định; hướng dẫn cơ chế lồng ghép các nguồn vốn được phân bổ để thực hiện Chương trình sau khi có qui định, hướng dẫn cụ thể của trung ương; hướng dẫn, giám sát việc triển khai thực hiện các công trình theo qui định về quản lý đầu tư xây dựng công trình.

3. Sở Tài chính chủ trì, tham mưu đề xuất cân đối bố trí nguồn vốn sự nghiệp và vốn tín dụng ưu đãi đầu tư của Nhà nước được trung ương phân bổ theo chương trình kiên cố hóa kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn để thực hiện các nội dung theo qui định; hướng dẫn thực hiện các qui định về quản lý tài chính để thực hiện Chương trình.

4. Các Sở, ngành có liên quan có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện các nội dung theo chuyên môn nghiệp vụ của từng ngành để thực hiện các nội dung xây dựng hạ tầng nông thôn mới; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính để thực hiện lồng ghép các nguồn vốn được giao để thực hiện Chương trình đạt hiệu quả cao nhất.

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện

1. Chỉ đạo Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các xã thực hiện đúng các cơ chế huy động và quản lý vốn của Chương trình xây dựng nông thôn mới.

2. Hàng năm, cùng với thời gian lập dự toán ngân sách nhà nước, lập dự toán ngân sách để thực hiện Chương trình gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng Điều phối Chương trình Xây dựng nông thôn mới thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính.

3. Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn được giao để phân bổ cho các xã thực hiện Chương trình theo đúng qui định và theo nguyên tắc giảm dần nợ xây dựng cơ bản theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân thành phố.

4. Thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn các xã thực hiện các dự án, công trình đảm bảo đúng qui định hiện hành và nguồn vốn đã được Ủy ban nhân dân thành phố giao.

5. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổ chức rà soát, điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn thực hiện dự án, công trình đảm bảo theo Quy chế này.

Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã

1. Tuyên truyền, phổ biến các qui định và cơ chế hỗ trợ đầu tư hạ tầng xây dựng nông thôn mới để mọi người dân, doanh nghiệp và các tổ chức đoàn thể biết, hưởng ứng tham gia và giám sát thực hiện.

2. Thực hiện đúng qui định về trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng cơ bản; quản lý các nguồn vốn theo đúng qui định của pháp luật và thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng theo đúng nội dung Đề án đã được Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt và kế hoạch ngân sách hàng năm Ủy ban nhân dân thành phố giao, đảm bảo sử dụng ngân sách của Chương trình hiệu quả; định kỳ báo cáo các cấp có thẩm quyền và thực hiện thanh, quyết toán theo qui định.

3. Huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để đối ứng, đảm bảo hoàn thành các công trình, dự án được hỗ trợ theo đúng tiến độ, đúng yêu cầu và chất lượng; thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng theo đúng khả năng huy động vốn, không để tình trạng gia tăng nợ xây dựng cơ bản.

4. Tổ chức rà soát, điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đầu tư xây dựng đối với các dự án, công trình thuộc Đề án xây dựng nông thôn mới của xã đã được Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt theo Quy chế này.

5. Thực hiện đúng quy định về công khai nguồn lực và việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực, các loại quỹ, các khoản đầu tư xây dựng nông thôn mới mà các xã xây dựng theo Hướng dẫn số 06-HD/BCĐ ngày 07/10/2013 của Ban Chỉ đạo Xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ thành phố.

Điều 12. Quy định về công khai

Các Sở, ngành và địa phương thực hiện qui định và báo cáo công khai tài chính đối với các nguồn vốn đầu tư xây dựng hạ tầng nông thôn mới trên địa bàn thành phố theo qui định hiện hành; minh bạch trong việc phân bổ và cấp phát, sử dụng kinh phí hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng Điều phối Chương trình Xây dựng nông thôn mới thành phố thường xuyên theo dõi, đôn đốc thực hiện Chương trình, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc cần điều chỉnh, bổ sung Quy chế, các ngành, các địa phương phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

CHỦ TỊCH



Dương Anh Điền

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN

Mẫu biểu số 01
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: /BC- UB

....., ngày tháng..... năm.....

ĐỀ NGHỊ CẤP KINH PHÍ HỖ TRỢ
THỰC HIỆN XÂY DỰNG HẠ TẦNG NÔNG THÔN MỚI

Kính gửi: Sở Tài chính.

Thực hiện Quyết định số.....của UBND thành phố về việc giao kế hoạch đầu tư xây dựng hạ tầng nông thôn mới năm....., Ủy ban nhân dân huyện.....đã chỉ đạo các xã triển khai thực hiện và huy động nguồn lực để thực hiện các công trình. Đến thời điểm...., Ủy ban nhân dân huyện....báo cáo và đề nghị Sở Tài chính cấp phát kinh phí hỗ trợ từ ngân sách thành phố như sau:

Đơn vị: Trđ

Tên công trình	Dự toán được duyệt				Thực hiện			
	Tổng số	NS TP	NSH	NSX+ dân góp	Tổng số	NS TP	NSH	NSX + dân góp
I/Xã.....								
1. Trường....								
2. Đường....								
.....								
II/Xã.....								
1. Trường....								
2. Đường....								
.....								
Tổng cộng								
1. Trường....								
2. Đường....								
.....								

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu:...

T/M. UBND huyện.....
CHỦ TỊCH

Ghi chú: Dự toán được duyệt phân ngân sách thành phố ghi theo cơ chế đã được HĐND thành phố quyết định; phần ngân sách huyện, ngân sách xã và dân góp ghi theo dự án được duyệt. Phần thực hiện của ngân sách huyện, ngân sách xã và dân góp ghi số tiền thực tế đã trả bên B theo Hợp đồng xây dựng.

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN

Mẫu biểu số 02
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: /BC- UB

....., ngày tháng..... năm.....

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN XÂY DỰNG HẠ TẦNG NÔNG THÔN MỚI QUÍ...../.....

Kính gửi: Sở Tài chính.

Thực hiện Quyết định số.....của UBND thành phố về việc giao kế hoạch đầu tư xây dựng hạ tầng nông thôn mới năm....., Ủy ban nhân dân huyện.....đã chỉ đạo các xã triển khai thực hiện và huy động nguồn lực để thực hiện các công trình. Đến thời điểm kết thúc Quý...../, Ủy ban nhân dân huyện....báo cáo tình hình thực hiện như sau:

1/ Tình hình thực hiện đến Quý..../....

Đơn vị: Trđ

Tên công trình	KH được UBND TP giao				Thực hiện đến Quý...../....			
	Tổng số	NS TP	NSH	NSX+ dân góp	Tổng số	NS TP	NSH	NSX+ dân góp
I/Xã.....								
1. Trường....								
2. Đường....								
.....								
II/Xã.....								
1. Trường....								
2. Đường....								
.....								
Tổng cộng								
1. Trường....								
2. Đường....								
.....								

2/ Đề xuất- Kiến nghị (nếu có):

T/M. UBND huyện.....
CHỦ TỊCH

Ghi chú: Kế hoạch được UBND thành phố: giao phần ngân sách thành phố ghi theo quyết định của UBND thành phố giao kế hoạch năm, phần ngân sách huyện, ngân sách xã và dân góp ghi theo cơ chế hỗ trợ đã được HĐND thành phố quyết định. Phần thực hiện của ngân sách thành phố ghi theo số liệu đã được thành phố hỗ trợ; ngân sách huyện, ngân sách xã và dân góp ghi số tiền thực tế đã trả bên B theo Hợp đồng xây dựng.

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN

Mẫu biểu số 03
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: /BC- UB

....., ngày tháng..... năm.....

QUYẾT TOÁN

KINH PHÍ THỰC HIỆN XÂY DỰNG HẠ TẦNG NÔNG THÔN MỚI NĂM.....

Kính gửi: Sở Tài chính.

Thực hiện Quyết định số.....của UBND thành phố về việc giao kế hoạch đầu tư xây dựng hạ tầng nông thôn mới năm....., Ủy ban nhân dân huyện.....đã chỉ đạo các xã triển khai thực hiện và huy động nguồn lực để thực hiện các công trình. Ủy ban nhân dân huyện....báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện Chương trình như sau:

Đơn vị: Trđ

Tên công trình	KH được UBND TP giao				Quyết toán năm.....			
	Tổng số	NS TP	NSH	NSX+ dân góp	Tổng số	NS TP	NSH	NSX + dân góp
I/Xã.....								
1. Trường....								
2. Đường....								
.....								
II/Xã.....								
1. Trường....								
2. Đường....								
.....								
Tổng cộng								
1. Trường....								
2. Đường....								
.....								

2/ Đề xuất- Kiến nghị (nếu có):

T/M. UBND huyện.....
CHỦ TỊCH

Ghi chú: Kế hoạch được UBND thành phố: giao phân ngân sách thành phố ghi theo quyết định của UBND thành phố giao kế hoạch năm, phân ngân sách huyện, ngân sách xã và dân góp ghi theo cơ chế hỗ trợ đã được HĐND thành phố quyết định. Phần quyết toán của ngân sách thành phố ghi theo số liệu đã được thành phố hỗ trợ trong năm; ngân sách huyện, ngân sách xã và dân góp ghi số tiền thực tế đã trả bên B theo Hợp đồng xây dựng trong năm.

Danh sách các xã miền núi, hải đảo, xã loại 1, xã loại 2
theo số liệu điều tra, rà soát hộ nghèo năm 2012
(Phụ lục kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày.... của UBND thành phố)

Stt	Đơn vị	Tổng số hộ	Hộ nghèo			Xã miền núi, hải đảo	Xã loại 1	Xã loại 2
			Số hộ	Số nhân khẩu- Tỷ lệ %				
I	An Dương	42 912	1 752	4 174	4.08		2	13
1	An Đông	6 455	137	350	2.12			X
2	An Hòa	3 020	146	442	4.83			X
3	An Hưng	2 361	40	89	1.69			X
4	An Hồng	2 726	80	180	2.93			X
5	Bắc Sơn	2 074	129	272	6.22		X	
6	Đại Bản	4 418	307	814	6.95		X	
7	Đặng Cương	2 131	68	168	3.19			X
8	Đồng Thái	2 667	117	242	4.39			X
9	Hồng Phong	3 036	164	324	5.40			X
10	Hồng Thái	2 350	110	310	4.68			X
11	Lê Lợi	1 616	69	154	4.27			X
12	Lê Thiện	3 023	122	228	4.04			X
13	Nam Sơn	2 442	74	243	3.03			X
14	Quốc Tuấn	2 135	116	173	5.43			X
15	Tân Tiến	2 458	73	185	2.97			X
II	An Lão	36 593	1 998	4 925	5.46		5	10
1	An Tiến	2 392	80	190	3.34			X
2	An Thắng	2 207	90	246	4.08			X
3	An Thái	2 540	119	440	4.69			X
4	Tân Viên	2 247	108	255	4.81			X
5	Chiến Thắng	1 944	95	323	4.89			X
6	Trường Thành	1 517	85	219	5.60			X
7	Mỹ Đức	3 615	162	453	4.48			X
8	Quang Trung	2 422	127	314	5.24			X
9	Thái Sơn	3 392	200	476	5.90			X
10	Quang Hưng	1 835	120	254	6.54		X	
11	Trường Thọ	2 537	160	263	6.31		X	
12	Quốc Tuấn	3 078	190	460	6.17		X	
13	An Thọ	1 704	85	171	4.99			X
14	Bát Trang	3 000	215	425	7.17		X	
15	Tân Dân	2 163	162	436	7.49		X	
III	Cát Hải	2 002	84	189	4.20	7		

1	Hoàng Châu	385	22	65	5.71	X		
2	Phù Long	527	20	51	3.80	X		
3	Hiền Hào	116	7	11	6.03	X		
4	Trần Châu	452	13	16	2.88	X		
5	Xuân Đám	241	9	24	3.73	X		
6	Gia Luận	191	9	17	4.71	X		
7	Việt Hải	90	4	5	4.44	X		
IV	Kiến Thụy	36 133	2 531	6 853	7.00		15	2
1	Đoàn Xá	2 247	110	363	4.90			X
2	Hữu Bằng	2 369	144	411	6.08		X	
3	Thụy Hương	1 327	87	275	6.56		X	
4	Tân Trào	2 502	165	428	6.59		X	
5	Ngũ Đoan	2 265	170	433	7.51		X	
6	Đông Phương	1 845	171	347	9.27		X	
7	Đại Đồng	2 083	167	389	8.02		X	
8	Thuận Thiên	2 179	209	472	9.59		X	
9	Ngũ Phúc	1 912	126	603	6.59		X	
10	Thanh Sơn	1 607	132	257	8.21		X	
11	Đại Hà	1 868	127	332	6.80		X	
12	Đại Hợp	2 763	193	559	6.99		X	
13	Tú Sơn	2 753	190	499	6.90		X	
14	Tân Phong	1 942	117	274	6.02		X	
15	Minh Tân	2 470	154	425	6.23		X	
16	Kiến Quốc	2 663	190	561	7.13		X	
17	Du Lễ	1 338	79	225	5.90			X
V	Thủy Nguyên	77 465	3 059	8 573	3.95	7	1	27
1	Lại Xuân	2 908	111	245	3.82	X		
2	An Sơn	2 048	86	172	4.20	X		
3	Kỳ Sơn	2 630	140	275	5.32	X		
4	Phù Ninh	1 981	55	148	2.78			X
5	Quảng Thanh	2 641	123	257	4.66			X
6	Hợp Thành	2 525	125	313	4.95			X
7	Chính Mỹ	2 306	157	516	6.81		X	
8	Cao Nhân	2 842	119	286	4.19			X
9	Mỹ Đồng	1 675	50	143	2.99			X
10	Thiên Hương	2 721	88	205	3.23			X
11	Kiên Bái	2 757	101	359	3.66			X
12	Hoàng Động	2 046	80	246	3.91			X
13	Lâm Động	1 449	48	134	3.31			X
14	Hoa Động	2 867	86	174	3.00			X
15	Tân Dương	2 322	79	229	3.40			X
16	Dương Quan	1 907	58	157	3.04			X
17	Thủy Sơn	2 090	50	139	2.39			X
18	Đông Sơn	1 822	54	109	2.96			X
19	Thủy Đường	2 895	81	187	2.80			X

20	An Lư	2 944	138	460	4.69			X
21	Trung Hà	1 312	63	225	4.80			X
22	Thủy Triều	2 448	113	404	4.62			X
23	Ngũ Lão	2 398	97	338	4.05			X
24	Phục Lễ	1 823	51	155	2.80			X
25	Phả Lễ	2 069	66	184	3.19			X
26	Lập Lễ	2 598	93	261	3.58			X
27	Tam Hưng	1 822	71	234	3.90			X
28	Minh Tân	2 584	77	201	2.98	X		
29	Lưu Kiếm	2 415	121	395	5.01	X		
30	Lưu Kỳ	633	37	81	5.85	X		
31	Liên Khê	2 613	147	356	5.63	X		
32	Gia Minh	923	51	195	5.53			X
33	Gia Đức	1 198	55	175	4.59			X
34	Kênh Giang	2 476	104	359	4.20			X
35	Hòa Bình	2 777	84	256	3.02			X
VI	Tiên Lãng	37 332	2 643	7 537	7.08		19	3
1	Đại Thắng	1 469	104	302	7.08		X	
2	Tiên Cường	1 478	110	246	7.44		X	
3	Tự Cường	1 666	143	327	8.58		X	
4	Tiên Tiến	815	55	156	6.75		X	
5	Quyết Tiến	1 163	80	225	6.88		X	
6	Khởi Nghĩa	1 657	120	310	7.24		X	
7	Tiên Thanh	1 448	106	239	7.32		X	
8	Cáp Tiên	1 896	125	357	6.59		X	
9	Kiến Thiết	2 906	199	658	6.85		X	
10	Đoàn Lập	1 984	155	448	7.81		X	
11	Bạch Đằng	1 440	95	267	6.60		X	
12	Quang Phục	2 508	170	464	6.78		X	
13	Toàn Thắng	1 126	80	250	7.10		X	
14	Tiên Minh	2 230	176	578	7.89		X	
15	Tiên Thắng	2 032	123	472	6.05		X	
16	Bắc Hưng	1 694	135	342	7.97		X	
17	Nam Hưng	1 476	136	285	9.21		X	
18	Đông Hưng	1 692	109	412	6.44		X	
19	Tây Hưng	830	25	68	3.01			X
20	Hùng Thắng	2 758	228	612	8.27		X	
21	Vinh Quang	2 259	126	377	5.58			X
22	Tiên Hưng	805	43	142	5.34			X
VII	Vinh Bảo	51 475	3 840	9 728	7.46		21	7
1	Trần Dương	2 051	130	410	6.34		X	
2	Vinh Tiến	1 163	65	178	5.59			X
3	Hòa Bình	2 258	101	289	4.47			X
4	Cổ Am	1 388	98	247	7.06		X	
5	Lý Học	1 366	119	324	8.71		X	

6	Cao Minh	2 254	146	407	6.48		X	
7	Liên Am	1 677	66	143	3.94			X
8	Vĩnh Phong	1 085	80	162	7.37		X	
9	Tiên Phong	2 081	160	340	7.69		X	
10	Cộng Hiền	1 991	183	482	9.19		X	
11	Thanh Lương	1 372	99	234	7.22		X	
12	Vĩnh Quang	1 984	103	215	5.19			X
13	Đông Minh	2 284	219	431	9.59		X	
14	Hưng Nhân	1 148	111	226	9.67		X	
15	Nhân Hòa	1 597	35	89	2.19			X
16	Tam Đa	1 440	80	210	5.56			X
17	Tân Hưng	2 039	168	336	8.24		X	
18	Trung Lập	2 080	165	409	7.93		X	
19	Thắng Thủy	2 155	194	475	9.00		X	
20	Vĩnh Long	1 339	87	243	6.50		X	
21	Hùng Tiến	2 093	167	385	7.98		X	
22	An Hòa	2 165	174	539	8.04		X	
23	Hiệp Hòa	1 858	170	338	9.15		X	
24	Dũng Tiến	2 809	221	466	7.87		X	
25	Giang Biên	2 041	190	783	9.31		X	
26	Vĩnh An	1 983	185	544	9.33		X	
27	Việt Tiến	2 164	237	619	10.95		X	
28	Tân Liên	1 610	87	204	5.40			X
	Tổng cộng	283 912	15 907	41 979	5.60	14	63	62